

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

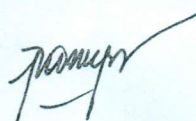
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		313,712,746,883	263,624,155,363
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23,680,926,823	37,433,894,760
111 1. Tiền		23,680,926,823	37,433,894,760
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130 III. Các khoản phải thu		39,254,027,225	30,009,363,102
131 1. Phải thu của khách hàng		32,543,220,972	25,498,392,086
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5,259,931,475	4,608,095,475
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	3,549,572,660	2,001,573,423
139 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2,098,697,882)	(2,098,697,882)
140 IV. Hàng tồn kho	6	241,872,065,244	189,706,979,719
141 1. Hàng tồn kho		241,872,065,244	189,707,088,987
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(109,268)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8,905,727,591	6,473,917,782
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,828,378,871	2,269,937,314
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	7	6,077,248,535	4,203,911,623
154 2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước		100,185	68,845
158 5. Tài sản ngắn hạn khác			
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27,122,074,136	29,494,005,274
220 II. Tài sản cố định		25,927,085,219	27,687,817,818
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	22,311,267,320	23,721,999,921
222 - Nguyên giá		55,035,124,152	54,558,918,425
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(32,723,856,832)	(30,836,918,504)
227 1. Tài sản cố định vô hình		3,615,817,899	3,965,817,897
228 - Nguyên giá		4,292,394,000	4,292,394,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(676,576,101)	(326,576,103)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
260 V. Tài sản dài hạn khác		1,194,988,917	1,806,187,456
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1,194,988,917	1,806,187,456
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		340,834,821,019	293,118,160,637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

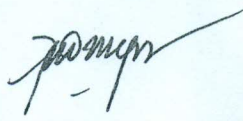
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		249,601,180,124	198,984,475,490
310 I. Nợ ngắn hạn		247,968,543,393	197,189,119,585
311 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	10	42,177,358,283	18,127,937,362
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16,103,989,111	4,269,029,707
313 3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		979,692,234	3,070,953,253
314 4. Phải trả người lao động	11	12,613,620,996	10,273,807,887
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7,420,663,539	2,306,875,627
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	12	26,480,767,682	16,820,784,675
320 10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		140,978,331,835	141,503,784,487
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13		
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,214,119,713	815,946,587
330 II. Nợ dài hạn		1,632,636,731	1,795,355,905
334 4. Vay và nợ dài hạn			-
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		1,632,636,731	1,795,355,905
341 12. Dự phòng phải trả dài hạn			
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91,233,640,895	94,133,685,147
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	90,880,897,619	94,133,685,147
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		52,500,000,000	52,500,000,000
411a 1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52,500,000,000	52,500,000,000
411b 1b. Cổ phiếu ưu đãi			
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4,726,360,000	4,726,360,000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		14,923,968,895	14,923,968,895
414 4. Cổ phiếu ngân quỹ			-
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		8,760,569,093	7,544,417,473
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9,969,999,631	14,438,938,779
421a 11a. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4,263,223,321	4,422,170,895
421b 11b. Lợi nhuận sau chưa phân phối năm nay		5,706,776,310	10,016,767,884
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		352,743,276	
432 2. Nguồn kinh phí		352,743,276	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340,834,821,019	293,118,160,637

NGƯỜI LẬP



Lương Thị Tú

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lương Thị Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		44,810,761,273	44,810,761,273
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		267,295,404	267,295,404
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
	- USD		-	-
	- TAK		-	-
006	6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

NGƯỜI LẬP

Lương Thị Tú

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Lương Thị Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

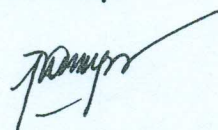


Đặng Văn Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2016

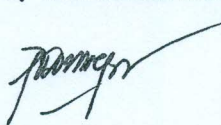
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đến ngày 30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	264,473,388,397	537,578,101,858
02	2. Các khoản giảm trừ	16		28,559,990
02a	- Hàng bán bị trả lại			28,559,990
02b	- Chiết khấu thương mại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		264,473,388,397	537,549,541,868
11	4. Giá vốn hàng bán	17	199,137,833,008	429,877,970,594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65,335,555,389	107,671,571,274
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	608,353,054	413,774,972
22	7. Chi phí tài chính	19	3,976,618,798	12,774,131,461
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3,372,323,949	9,928,751,413
24	8. Chi phí bán hàng	20	34,056,574,683	47,180,913,419
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	22,104,080,434	36,519,173,378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,806,634,528	11,611,127,988
31	11. Thu nhập khác		1,122,762,333	2,363,326,189
32	12. Chi phí khác		804,848,167	1,346,318,089
40	13. Lợi nhuận khác		317,914,166	1,017,008,100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,124,548,694	12,628,136,088
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	417,772,384	2,611,368,204
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5,706,776,310</u>	<u>10,016,767,884</u>
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1,087	1,908

NGƯỜI LẬP



Lương Thị Tú

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lương Thị Tú

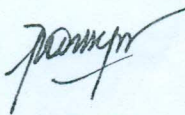


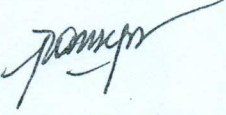
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng ĐN 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		279,561,561,798	539,628,940,601
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(70,777,624,713)	(428,288,772,112)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17,999,460,813)	(40,490,022,072)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,378,450,805)	9,624,676,145
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,390,115,946)	(4,311,416,253)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93,952,046,358	19,546,230,911
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(119,806,631,610)	(36,672,890,783)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>159,161,324,269</i>	<i>59,036,746,437</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(5,230,468,542)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			801,089,395
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			114,468,239
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>-</i>	<i>(4,314,910,908)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25,224,300,000	335,057,369,675
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(198,138,592,206)	(374,405,559,043)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(9,485,132,400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(172,914,292,206)</i>	<i>(48,833,321,768)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13,752,967,937)	5,888,513,761
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37,433,894,760	31,541,158,575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			4,222,424
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23,680,926,823	37,433,894,760

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Lương Thị Tú


Lương Thị Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Đặng Văn Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 145 Phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 52.500.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các Chi nhánh			
1	Chi nhánh Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
2	Chi nhánh Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
3	Chi nhánh phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
4	Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
5	Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
6	Chi nhánh Quảng Ngãi	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
7	Chi nhánh Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
8	Chi nhánh Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
9	Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Các Tổ bán hàng			
1	Tổ bán hàng khu vực I	Thành phố Nam Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
2	Tổ bán hàng khu vực II	Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
3	Tổ bán hàng khu vực III	Thành phố Thái Bình	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
4	Tổ bán hàng khu vực IV	Thành phố Vinh – Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
5	Tổ bán hàng khu vực V	Văn phòng Công ty	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
6	Tổ bán hàng khu vực VI	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
7	Tổ bán hàng khu vực VII	Bắc Ninh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
7	Tổ bán hàng khu vực VIII	Phú Thọ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103012757 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 đăng ký thay đổi lần 01 ngày 18 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 đăng ký thay đổi lần 02 ngày 04 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 đăng ký thay đổi lần 03 ngày 18 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 đăng ký thay đổi lần 04 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hóa xuất nhập khẩu và kho tàng; sản xuất mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón qua lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Chi tiết Sản xuất và mua bán giống cây trồng

- Sản xuất hóa chất cơ bản: Chi tiết sản xuất và mua bán hóa chất.

- Sản xuất bón và hợp chất ni tơ: Chi tiết sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học.

- Cho thuê kho tàng bến bãi, vận chuyển...

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC dduwwocj áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữ Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thanh viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty, bao gồm:

07 đơn vị hạch toán phụ thuộc

01 Đơn vị (Chi Nhánh Hải Phòng hạch toán báo số).

2.5 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác...

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả của Công ty là các khoản vay, khoản phải trả người bán, phía trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện Công ty chưa có các Quy định về đánh giá công cụ tài chính ban sau ghi nhận.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính dduwwocj quy đổi ra bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch thực tế.

2.7 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị đánh giá lại (giá thị trường tại thời điểm cuối năm nhân với tỷ lệ phần trăm giá trị còn lại theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật) theo Biên bản họp xử lý hàng hóa sau kiểm kê của Hội đồng xử lý của Công ty.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 05 năm
- Tài sản cố định khác	03- 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả dựa trên các dự toán chi phí các đoàn tour du lịch.

Các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước trừ sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh thu có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ dduwwocj điều chỉnh giảm doanh thu cầu năm phát sinh.

2.19. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm dduwwocj ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, miễn thuế trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2009 -2011 là áp dụng mức miễn giảm 50% thuế phải nộp. Năm 2012-2016 áp dụng mức thuế suất 20% (Công ty đã làm văn bản xin phép áp dụng ưu đãi thuế kể từ năm 2007 gửi Cục thuế Hà Nội).

2.22. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,056,942,510	843,804,417
Tiền gửi ngân hàng	21,623,984,313	36,590,090,343
Các khoản tương đương tiền		-
	23.680.926.823	37.433.894.760

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH GOGREEN Việt Nam		2,211,903,672
Nguyễn Thị Thuyết	1,060,559,373	
Lê Thị Mỹ Phượng	4,773,061,386	
Các khoản phải thu khách hàng khác	26,709,600,213	23,286,488,414
Cộng	32,543,220,972	25,498,392,086

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	26,801,615	
Tạm ứng	2,505,636,283	750,871,528
Ký cược, ký quỹ	31,733,120	30,853,121
Phải thu Công ty	21,510,753	354,475,839
Phải thu khác	963,890,889	865,372,937
	3,549,572,660	2,001,573,425

6. NỢ XẤU

Công ty CP Minh Sơn - Hà Nội	509,351,020	509,351,020
Hoàng Văn Thất - Đắc Lack	196,207,720	196,207,720
Tùng Lâm - Đắc Lack	171,545,672	171,545,672
Phan Thị Ngọc Bích		240,190,900
Các khoản khác	1,221,593,470	1,437,886,267
	2,098,697,882	2.555.181.579

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	108,706,386,655	12,872,171,834
Công cụ, dụng cụ	603,959,356	560,377,732
Thành phẩm	86,993,939,598	
Hàng hóa	8,116,278,438	165,371,289,933
Hàng gửi đi bán	37,451,501,197	10,903,249,488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	241,872,065,244	189,707,088,987

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH Chi tiết tại phụ lục số 1)

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU VÔ HÌNH		
Nguyên giá	2,192,394,000	2,100,000,000
Mua trong năm		4,292,394,000
Số dư cuối năm	2,192,394,000	2,100,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	676,576,101	676,576,101
Số dư đầu năm	326,576,103	326,576,103
Khấu hao trong năm	349,999,998	349,999,998
Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2,192,394,000	1,750,000,002
Tại ngày cuối năm	2,192,394,000	1,423,423,899

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm	51.018.584	119.148.546
Chi phí mua bảo hiểm, phí	105.183.472	50.239.815
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.089.203.738	2.052.975.435
Khác	582.973.077	47.573.518
	2.828.378.871	2.269.937.314
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.194.988.917	1.806.187.456
Khác		
	1.194.988.917	1.806.187.456

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Vay ngắn hạn	140.978.331.835	141.503.784.487
Vay ngắn hạn	140.978.331.835	140.404.115.323
Vay dài hạn đến hạn trả		1.099.669.164
- Vay dài hạn	1.632.636.731	2.895.025.069
	142.610.968.566	144.398.809.556

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số tiền vay tại ngày 30/06/2016	Số tiền vay tại ngày 01/01/2016	Phương thức đảm bảo khoản vay
Vay ngắn hạn				140.265.778.079	141.503.784.487	
1701-LAV- 201201107	Ngân hàng Eximbank Long Biên	6.2% -7%	6 tháng rút theo hạn mức		3.697.934.770	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh	6.2% -7%	Dài hạn		1.099.669.164	Thế chấp
002- 507788VNM 121417 37/12/HM- PSC1/VCBHT	NH TNHH một thành viên HSBC- CN Hà Nội	Theo từng lần nợ	6 tháng rút theo hạn mức	12.541.857.000	1.285.363.200	Tín chấp
	Ngân hàng Vietcombank	5%+ chênh	6 tháng rút theo hạn mức	88.683.412.079	60.515.005.490	Tín chấp
756.12.002.128 8788.HMTD	Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hà Thành	lịch từ 01/1 5.8%-6%	6 tháng rút theo hạn mức	4.510.800.000	13.266.954.360	Tín chấp
	Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Tân Hà Nội	7,0%	6 tháng rút theo hạn mức	5.580.000.000	23.388.474.303	
34/2014- HĐTĐHN/NH CT145-PSC.1 0905/2013/HĐ TDHM ngày 28/05/2013	Ngân hàng Vietinbank - CN Rất Thanh Long	Theo từng lần nợ	6 tháng rút theo hạn mức	14.210.589.400		
	Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	6,2%- 7%	6 tháng rút theo hạn mức	6.873.819.600	29.004.259.200	Tín chấp
	Vay các cá nhân	Theo thời kỳ	1-9 tháng	7.865.300.000	9.246.124.000	Tín chấp
Vay dài hạn				2.345.190.487	2.895.025.069	
756.12.002.128 8788.HMTD	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Theo từng lần nợ	6 Tháng	1.147.912.702	2.895.025.069	Thế Chấp

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đông Đa	Theo từng lần nợ	6 tháng	1,197,277,785
Cộng			142,610,968,566
			144,398,809,556

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Phải trả người bán theo chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn:			18,127,937,362	18,127,937,362
Công ty TNHH Hưng Hằng	1,166,613,560	1,166,613,560	1,148,311,225	1,148,311,225
Công ty ITOCHU	10,592,804,250	10,592,804,250	1,172,934,000	1,172,934,000
SHANGHAI	7,261,484,000	7,261,484,000	11,728,404,135	11,728,404,135
Phải trả các đối tượng khác	23,156,456,473	23,156,456,473	4,078,288,002	4,078,288,002
b Phải trả người bán là các bên liên quan		-		-
Công ty TNHH Hưng Hằng	1,166,613,560	1,166,613,560	1,148,311,225	1,148,311,225

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	238,912,241	730,775,755
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151,285,789	2,052,988,640
Thuế thu nhập cá nhân	589,494,204	287,188,858
Thuế tài nguyên	(100,185)	(68,845)
	979,592,049	3,070,884,408

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về quyết toán thuế với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	415.780.680	415.780.680
Chi phí phải trả khác (chi phí hội nghị khách hàng, mua hàng....)	7.004.882.859	1.891.094.947
	7.420.663.539	2.306.875.627

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	26.357.777.683	
<i>Phải trả tiền BHXH, BHYT, KPCĐ cho CNV</i>		92.358.088
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		122.990.000
<i>Hàng hóa vật tư</i>		
<i>Hỗ trợ khách hàng, khuyến mại phải trả khách hàng</i>	14.744.285.086	2.568.059.240
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	141.884.020	150.755.122
<i>Phải trả thuế thu nhập cá nhân CBCNV</i>	273.292.079	
<i>Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ</i>	10.599.894.101	13.086.625.142
<i>Phải trả khác</i>	598.422.397	799.997.085
	26.357.777.683	16.820.784.677

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Công ty CP SXKDXNK Lam Sơn Thái Bình	2.500.000.000	4,76%	2.500.000.000	4,76%
Đặng Văn Thông	8.065.750.000	15,36%	7.830.750.000	14,92%
Đinh Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Vốn góp của cổ đông khác	33.025.840.000	62,91%	33.260.840.000	63,35%
Cộng	52.500.000.000	100%	52.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	52.500.000.000
Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	8.925.000.000
Cổ tức năm 2015	8.400.000.000	8.925.000.000
Cổ tức năm		

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.760.569.093	7.544.417.473
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn, vốn khác)	19.650.328.895	19.650.328.895

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016		Ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
Fuji-One 40WP - Thùng	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
Tango 800WG - Thùng	2.500	4.391.875.000	2.500	4.391.875.000
Tango 800WG - Gói 1g	399.800	845.600.000	399.800	845.600.000
Sutin 50SC - Chai 100ml	194.610	2.701.000.000	194.610	2.701.000.000
Sutin 50SC - phuy	38.877	4.827.669.700	38.877	4.827.669.700
Katana 20SC-Chai 480ml	28.900	6.131.101.187	28.900	6.131.101.187
Katana 20SC-Phuy	7.516	3.291.206.000	7.516	3.291.206.000
Victory 585EC - Phuy	13.730	2.627.194.310	13.730	2.627.194.310
Cộng tổng	#	44.810.761.273		44.810.761.273

18 . TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	263.841.892.604	536.631.162.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	631.495.793	946.939.728
	264.473.388.397	537.578.101.858

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại	28.559.990
	28.559.990

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	199.137.833.008	429.877.970.594
	199.137.833.008	429.877.970.594

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	390,566,062	114,468,239
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm	217,786,992	299,306,733
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Doanh thu tài chính khác		
	608,353,054	413,774,972
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,372,323,949	9,928,751,413
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		438,231,040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	604,294,849	1,636,631,577
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		770,517,431
Chi phí tài chính khác		
	3,976,618,798	12,774,131,461
23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	8,767,712,434	9,777,163,358
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1,985,131,032	9,942,960,897
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,079,758,925	1,545,200,109
Chi phí bảo hành sản phẩm	11,606,095	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,566,721,752	9,675,671,328
Chi phí khác	17,645,644,445	16,239,917,727
	34,056,574,683	47,180,913,419
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	18,010,339,115	28,281,387,339
Chi phí nguyên vật liệu	476,133,902	1,227,872,735
Chi phí Công cụ dụng cụ	52,780,675	
Chi phí khấu hao TSCĐ	677,790,723	1,216,722,803
Chi phí thuế phí lệ phí	769,417,799	1,793,196,775
Chi phí dự phòng		(1,248,158,742)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633,618,621	1,506,583,351
Chi phí khác	1,483,999,599	3,741,569,117
	22,104,080,434	36,519,173,378
25 THU NHẬP KHÁC		
Nhập lại vật tư thừa từ sản xuất	260,030,548	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	961,355	801,089,395
Tiền điện cho thuê kho	813,898,680	1,316,000,950
Thu nhập khác	47,871,750	246,235,844
Cộng	1,122,762,333	2,363,326,189
26 CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý tài sản	62,220	
Tiền điện cho thuê kho	782,177,940	1,324,744,090
Tiền phạt	22,608,007	20,822,134
Chi phí khác	-	751,865
Cộng	804,848,167	1,346,318,089
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.393.402.435	12.628.136.088
(1) Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (không bao gồm thu nhập khác) do cổ phần hóa:	5.806.634.528	11.611.127.988
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	304.140.396
- Chi phí không hợp lệ		304.140.396
Thù lao HDQT (không tham gia trực tiếp SXKD)		
Các khoản phạt khác		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Giảm theo BB thanh tra của cục thuế ngày 22/8/2012		
Thu nhập chịu thuế	5.806.634.528	11.915.268.384
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	1.277.459.596	2.383.053.677
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	20%	20%
Mức miễn giảm	2%	5%
Thuế phải nộp sau khi được miễn giảm của hoạt động KD chính	1.161.326.906	2.383.053.677
Thuế TNDN ưu đãi được hưởng:	116.132.691	0
(2) Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN do CPH:	317.914.166	1.017.008.100
Các khoản điều chỉnh tăng	0	20.785.204
Các khoản phạt thuế và các khoản khác		20.785.204
Doanh thu không thuộc diện được miễn giảm phần ảnh trên 511		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	317.914.166	1.037.793.304
Thuế suất thuế	22%	22%
Thuế thu nhập DN phải nộp của hoạt động khác	69.941.117	228.314.527
Tổng thuế TNDN phải nộp sau khi đã miễn giảm thuế TNDN	1.231.268.022	2.611.368.204
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.231.268.022	2.611.368.204
Chi phí thuế bổ sung tờ khai 201...		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.052.988.640	3.753.036.689
Thuế TNDN năm 2013, 2014 phải nộp bổ sung theo biên bản kiểm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	2.319.475.235	
Tổng Chi phí thuế TNDN phải nộp năm 2016		-4.311.416.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	964.781.427	2.052.988.640
28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty chưa được thực hiện		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.893.280.672	10.016.767.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.893.280.672	10.016.767.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	932	1.908
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.408.479.752	505.730.567.130
Chi phí nhân công	33.123.947.358	49.108.361.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.893.900.028	4.051.104.909
Chi phí bảo hành SP	11.606.095	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.783.777.110	12.470.713.255
Chi phí khác bằng tiền	20.822.163.813	25.214.514.535
Cộng	333.043.874.156	596.575.261.355

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.680.926.823		37.433.894.760	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.092.793.632	(2.098.697.882)	27.499.965.509	(2.098.697.882)
	59.773.720.455	(2.098.697.882)	64.933.860.269	(2.098.697.882)
Nợ phải trả tài chính			30/06/2016	01/01/2016
Vay và nợ			142.610.968.566	143.299.140.392
Phải trả người bán, phải trả khác			68.658.125.965	34.948.722.037
Chi phí phải trả			7.420.663.539	2.306.875.627
			218.689.758.070	180.554.738.056

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.224.300.000	335.057.369.675
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(198.138.592.206)	(374.405.559.043)

01001
CÔNG
CỔ PH
VỆ TH
RUNG Ủ
ĐA - T

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hết niên độ kế toán 2015

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	Mua hàng	10.883.590.883
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	Thuê kho	54.545.455

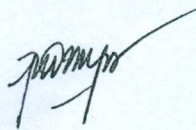
Phải trả các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (*)
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	Mua hàng	1.166.613.560

Thu nhập của Ban điều hành và Hội đồng Quản trị			1.380.834.861
---	--	--	---------------

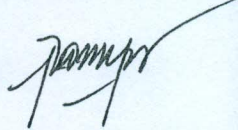
34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

NGƯỜI LẬP


Lương Thị Tú

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Lương Thị Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016



1677
TY
ÂN
VẬT
NG
P. HÀ

PHỤ LỤC 01
TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
I. Nguyên giá	22.319.024.608	9.747.681.383	21.824.965.522	-	274.733.368	868.719.271	55.035.124.152
1. Số dư đầu năm	22.319.024.608	9.498.108.383	21.567.607.340	-	305.458.823	868.719.271	54.558.918.425
2. Số tăng trong năm	-	280.000.000	257.358.182	-	-	-	537.358.182
- Mua sắm mới		280.000.000	257.358.182				537.358.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Luân chuyển nội bộ							-
- Tăng khác							-
3. Số giảm trong năm	-	30.427.000	-	30.725.455	-	-	61.152.455
- Chuyển sang TT 45		30.427.000		30.725.455			61.152.455
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Luân chuyển nội bộ							-
- Giảm khác							-
4. Số dư cuối năm	22.319.024.608	9.747.681.383	21.824.965.522	-	274.733.368	868.719.271	55.035.124.152
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	13.157.001.176	6.848.237.347	9.838.802.074	-	305.458.823	687.419.084	30.836.998.504
2. Số tăng trong năm	520.296.694	443.267.576	950.304.223	-	-	34.222.290	1.948.090.783
- Trích khấu hao	520.296.694	443.267.576	950.304.223			34.222.290	1.948.090.783
- Tăng khác							-
3. Số giảm trong năm	-	30.427.000	-	30.725.455	-	-	61.152.455
- Chuyển sang TT 45							-
- Thanh lý, nhượng bán		30.427.000		30.725.455			61.152.455
- Giảm khác							-
4. Số dư cuối năm	13.677.297.870	7.261.077.923	10.789.106.297	-	274.733.368	721.641.374	32.723.856.832
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu năm	9.162.023.432	2.649.871.036	11.728.805.266	-	-	181.300.187	23.621.999.921
2. Cuối năm	8.641.726.738	2.486.603.460	11.035.859.225	-	-	147.077.897	22.191.267.320

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

12.172.153.200

